

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2016



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1 890 307 437 145	1 794 717 398 448
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	533 303 226 980	402 413 927 711
1 - Tiền	111	533 303 226 980	402 413 927 711
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	246 378 666 666	186 200 000 000
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	246 378 666 666	186 200 000 000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	295 793 796 604	203 412 533 349
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	179 307 873 337	138 501 459 023
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	94 916 371 556	49 667 190 026
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	28 033 331 563	21 742 547 261
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(6 605 545 499)	(6 605 545 499)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	141 765 647	106 882 538
IV - Hàng tồn kho	140	814 264 454 258	1 002 477 585 761
1 - Hàng tồn kho	141	814 264 454 258	1 002 477 585 761
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	567 292 637	213 351 627
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	142 510 330	-
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 525 655	1 525 655
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	423 256 652	211 825 972
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	218 127 193 442	191 739 955 994
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	652 100 432	698 900 432
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	652 100 432	698 900 432
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	214 803 597 548	169 430 697 172
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	186 765 353 590	159 837 482 697
- Nguyên giá	222	670 995 814 160	623 980 637 933
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(484 230 460 570)	(464 143 155 236)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	28 038 243 958	9 593 214 475
- Nguyên giá	228	29 959 366 909	10 550 276 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1 921 122 951)	(957 061 525)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	328 094 855	154 011 398
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	328 094 855	154 011 398
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	2 343 400 607	21 456 346 992
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	2 343 400 607	21 456 346 992
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	2 108 434 630 587	1 986 457 354 442

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1 536 650 008 352	1 446 222 474 692
I - Nợ ngắn hạn	310	1 535 807 277 958	1 445 379 744 298
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	136 824 293 944	111 021 073 391
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17 151 974 544	11 092 515 208
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24 017 550 963	24 994 774 964
4 - Phải trả người lao động	314	51 908 340 628	46 458 031 689
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	39 275 979 862	31 146 540 680
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	29 486 841 658	24 887 369 055
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 176 838 042 181	1 153 743 027 179
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	60 304 254 178	42 036 412 132
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	842 730 394	842 730 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	842 730 394	842 730 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	571 784 622 235	540 234 879 750
I - Vốn chủ sở hữu	410	571 784 622 235	540 234 879 750
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	149 749 057 535	140 252 858 875
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	52 086 919 125	33 314 768 687
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	79 892 145 575	76 610 752 188
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	76 610 752 188
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	79 892 145 575	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	2 108 434 630 587	1 986 457 354 442

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ III - NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	697 432 468 052	656 551 033 183	2 090 870 354 367	2 014 703 846 495
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	487 633 713	335 288 066	1 087 363 320	3 093 451 754
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	696 944 834 339	656 215 745 117	2 089 782 991 047	2 011 610 394 741
(10=1-2)					
4- Giá vốn hàng bán	11	548 327 405 491	530 143 360 090	1 699 018 307 154	1 658 907 736 980
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	148 617 428 848	126 072 385 027	390 764 683 893	352 702 657 761
(20=10-11)					
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	2 870 272 709	4 524 755 405	13 447 396 464	22 182 984 049
7- Chi phí tài chính	22	9 912 498 293	24 146 958 321	33 130 956 142	65 041 015 565
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	10 778 188 548	20 033 310 382	31 931 956 504	52 387 476 313
8- Chi phí bán hàng	25	75 022 790 238	55 250 409 246	175 261 302 808	160 728 087 674
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21 969 631 065	23 654 829 346	65 634 178 327	84 488 612 440
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	44 582 781 961	27 544 943 519	130 185 643 080	64 627 926 131
30={20+(21-22)-(25+26)}					
11- Thu nhập khác	31	2 023 099 395	499 793 296	2 179 190 093	655 306 174
12- Chi phí khác	32	1 784 999 124		2 030 743 977	124 933 870
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	238 100 271	499 793 296	148 446 116	530 372 304
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	44 820 882 232	28 044 736 815	130 334 089 196	65 158 298 435
(50=30+40)					
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	9 249 503 344	6 640 925 222	27 441 943 622	16 265 160 559
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	35 571 378 888	21 403 811 593	102 892 145 574	48 893 137 876
(60=50-51-52)					
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3 093.16	1 861.20	8 947.14	4 251.58

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-09-2016	30-09-2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		130 334 089 196	65 158 298 435
2. Điều chỉnh cho các khoản		39 535 926 800	78 934 538 552
- Khấu hao tài sản cố định		21 051 366 760	36 076 507 036
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(13 447 396 464)	(22 182 984 049)
- Chi phí lãi vay		31 931 956 504	65 041 015 565
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		169 870 015 996	144 092 836 987
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(92 334 463 255)	(12 422 920 140)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		188 213 131 503	254 047 547 280
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		57 503 286 033	(17 952 269 617)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		18 970 436 055	426 285 596
Tiền lãi vay đã trả		(33 130 956 142)	(52 387 476 313)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35 880 553 043)	(16 305 438 090)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5 231 162 098	2 710 973 714
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6 176 196 153)	(9 375 610 962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		272 265 863 092	292 833 928 455
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(71 740 308 623)	(35 481 055 205)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(60 178 666 666)	343 600 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13 447 396 464	18 296 524 161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(118 471 578 825)	326 415 468 956
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1 814 188 827 835	1 803 284 834 197
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1 791 093 812 833)	(1 957 036 031 962)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(46 000 000 000)	(40 250 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22 904 984 998)	(194 001 197 765)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		130 889 299 269	425 248 199 646
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		402 413 927 711	71 754 217 588
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		533 303 226 980	497 002 417 234

Lập biểu




Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2016
Tổng Giám đốc

 Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/09/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2016	01-01-2016
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	11 018 951 870	8 945 240 894
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	522 284 275 110	393 468 686 817
<i>Tiền đang chuyển</i>	-	-
Cộng	533 303 226 980	402 413 927 711

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2016	01-01-2016
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	246 378 666 666	186 200 000 000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2016	01-01-2016
1. Phải thu khách hàng	179 307 873 337	138 501 459 023
2. Trả trước cho người bán	94 916 371 556	49 667 190 026
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	28 033 331 563	21 742 547 261
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(6 605 545 499)	(6 605 545 499)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	141 765 647	106 882 538
Cộng	295 793 796 604	203 412 533 349

4. Hàng tồn kho		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Giá gốc của hàng tồn kho	30-09-2016	01-01-2016	
Hàng mua đang đi đường	-	1 324 767 830	
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	417 457 190 144	449 224 280 085	
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 831 251 363	1 193 221 907	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81 609 433 343	102 648 956 992	
Thành phẩm tồn kho	313 366 579 408	448 086 358 947	
Hàng hoá tồn kho	-	-	
Hàng gửi bán	-	-	
Cộng	814 264 454 258	1 002 477 585 761	
5. Các khoản thuế phải thu		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2016	01-01-2016	
Thuế GTGT được khấu trừ	1 525 655	1 525 655	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	423 256 652	211 825 972	
Cộng	424 782 307	213 351 627	
6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)			
7. Chi phí trả trước dài hạn		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		30-09-2016	
Số dư đầu năm		21 456 346 992	
Tăng trong kỳ		1 464 096 282	
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		20 577 042 667	
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		2 343 400 607	
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2016	01-01-2016	
Chế tạo máy lồng bình, đánh số	-	41 872 636	
Hợp đồng tư vấn thiết kế lò điện không chì	-	65 814 051	
Chế tạo máy tráng bột 4U-50w	-	30 181 000	
Chế tạo 4 bộ cấp nối tự động	201 646 914		
Chế tạo máy lồng bình	15 335 000		
Chi phí XDCBDD khác	111 112 941	29 718 479	
Cộng	328 094 855	167 586 166	
9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2016	01-01-2016	
Vay ngắn hạn	1 176 838 042 181	1 153 743 027 179	
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-	
Cộng	1 176 838 042 181	1 153 743 027 179	
10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-09-2016	01-01-2016	
Phải trả người bán ngắn hạn	136 824 293 944	111 021 073 391	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17 151 974 544	11 092 515 208	
Cộng	153 976 268 488	122 113 588 599	

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND***11.1. Thuế phải nộp nhà nước****30-09-2016****01-01-2016**

24 017 550 963

24 994 774 964

11.2. Các khoản phải nộp khác**Cộng**

24 017 550 963

24 994 774 964

12. Chi phí phải trả ngắn hạn*Đơn vị tính: VND*

Chi phí phải trả ngắn hạn

30-09-2016**01-01-2016**

39 275 979 862

31 146 540 680

Cộng**39 275 979 862****31 146 540 680****13. Phải trả ngắn hạn khác***Đơn vị tính: VND*

Kinh phí công đoàn

30-09-2016**01-01-2016**

4 870 761 386

3 941 793 090

Bảo hiểm xã hội

943 736 403

1 932 739 256

Các khoản phải trả phải nộp khác

23 672 343 869

19 012 836 709

Cộng**29 486 841 658****24 887 369 055****14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn***Đơn vị tính: VND*

Vay Ngân hàng

30-09-2016**01-01-2016**

516 977 094

513 850 594

Vay các đối tượng khác

325 753 300

328 879 800

Cộng**842 730 394****842 730 394****15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn góp	Quỹ ĐTP	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	140 252 858 875	42 036 412 132	76 610 752 188
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		9 496 198 660	23 469 508 046	130 334 089 196
- Giảm vốn trong kỳ			5 201 666 000	81 052 695 809
- Chia cổ tức trong kỳ				46 000 000 000
Số dư cuối kỳ 30-09-2016	115 000 000 000	149 749 057 535	60 304 254 178	79 892 145 575

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2016	01-01-2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2016	01-01-2016
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu*Đơn vị tính: VND***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****30-09-2016**

Tổng doanh thu	2 090 870 354 367
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	2 090 870 354 367
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	1 087 363 320
Doanh thu thuần	2 089 782 991 047
+ <i>Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá</i>	-
+ <i>Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ</i>	-
Doanh thu hoạt động tài chính	13 447 396 464
Lãi tiền gửi	8 879 394 318
Chênh lệch tỷ giá	4 568 002 146
Cộng	2 103 230 387 511

17. Chi phí tài chính*Đơn vị tính: VND*

Chi phí lãi vay	31 931 956 504
Chênh lệch tỷ giá	1 198 999 638
Cộng	33 130 956 142

18. Thu nhập khác*Đơn vị tính: VND*

Công nợ khách hàng	1 953 424 264
Thu khác	225 765 829
Cộng	2 179 190 093

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố*Đơn vị tính: VND*

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 014 947 690 378
Chi phí nhân công	499 629 358 956
Chi phí khấu hao TSCĐ	35 894 170 029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69 781 589 512
Chi phí khác bằng tiền	156 480 681 207
Cộng	1 776 733 490 082

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2016	01-01-2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	130 334 089 196	76 610 752 188
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	73 932 547 995	-
Thuế TNDN phải nộp	27 441 943 622	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>102 892 145 574</u>	<u>76 610 752 188</u>

21. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2016	76 610 752 188
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	102 892 145 574
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	99 610 752 187
+ Trích quỹ khác	1 877 215 044
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	23 465 188 046
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	9 496 198 660
+ Phân phối cổ tức	46 000 000 000
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18 772 150 438
- Số dư 30/09/2016	<u>79 892 145 575</u>

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 9 : 66.000.000 đồng

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	183 769 539 094	414 183 919 123	14 859 144 991	4 269 920 507	6 898 114 218	623 980 637 933
2	Tăng trong kỳ	-	60 066 924 906	860 000 000	2 064 062 201	-	62 990 987 107
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành		60 066 924 906	860 000 000	2 064 062 201		
	- Do mua sắm		15 975 810 880	-	-	-	15 975 810 880
3	Giảm trong kỳ	-	15 975 810 880	-	-	-	15 975 810 880
	- Do thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
	- Do quyết toán		-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC		-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-09-2016)	183 769 539 094	458 275 033 149	15 719 144 991	6 333 982 708	6 898 114 218	670 995 814 160
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	114 175 001 239	330 916 071 018	10 651 859 942	2 279 720 805	6 120 502 232	464 143 155 236
2	Tăng trong kỳ	11 744 016 030	22 470 783 095	1 146 124 228	541 207 947	160 984 914	36 063 116 214
	- Do trích khấu hao	11 744 016 030	22 470 783 095	1 146 124 228	541 207 947	160 984 914	36 063 116 214
3	Giảm trong kỳ	-	15 975 810 880	-	-	-	15 975 810 880
	- Do thanh lý, nhượng bán		15 975 810 880	-	-	-	15 975 810 880
	- Điều chỉnh hao mòn LK		-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-09-2016)	125 919 017 269	337 411 043 233	11 797 984 170	2 820 928 752	6 281 487 146	484 230 460 570
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	69 594 537 855	83 267 848 105	4 207 285 049	1 990 199 702	777 611 986	159 837 482 697
2	Số cuối kỳ (30-09-2016)	57 850 521 825	120 863 989 916	3 921 160 821	3 513 053 956	616 627 072	186 765 353 590

